

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, Q9, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.492.716.629.184	1.997.816.627.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.886.707.742	48.510.045.687
1. Tiền	111	1	17.786.707.742	48.210.045.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		978.380.058.587	1.339.318.574.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	348.590.778.279	548.207.066.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	24.055.948.123	7.009.065.483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	131.600.000.000	131.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	488.349.574.102	664.414.782.813
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(14.245.116.715)	(11.973.769.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.874.798	61.430.192
IV. Hàng hoá tồn kho	140	8	494.447.109.027	607.995.178.508
1. Hàng hoá tồn kho	141		520.825.016.132	638.561.372.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.377.907.105)	(30.566.193.834)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.002.753.828	1.992.828.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.696.958.052	1.349.271.695
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	400.514.435
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	17	305.795.776	243.042.430
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.805.795.485.928	1.847.809.874.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.752.895.759	67.824.895.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	5.220.000.000	5.292.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	62.532.895.759	62.532.895.759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.032.371.274.724	1.073.790.916.455
1. TSCĐ hữu hình	221	10	1.020.040.879.153	1.060.770.701.802
- Nguyên giá	222		1.820.785.761.888	1.804.183.432.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.744.882.735)	(743.412.730.756)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	12.019.727.694	12.675.349.200
- Nguyên giá	225		13.112.430.204	13.112.430.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.092.702.510)	(437.081.004)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	12	310.667.877	344.865.453
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.259.396)	(239.061.820)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	12.183.975.588	12.425.242.434
- Nguyên giá	231		14.476.010.625	14.476.010.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.292.035.037)	(2.050.768.191)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	1.407.780.001	16.366.669.923
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.407.780.001	16.366.669.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	660.365.593.433	647.169.207.233
1. Đầu tư vào công ty con	251		220.050.000.000	200.527.468.554
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		349.675.919.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.607.691.562)	(28.281.546.316)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.713.966.423	30.232.942.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	31.713.966.423	30.232.942.419
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.298.512.115.112	3.845.626.501.946
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.958.415.962.418	2.387.743.962.236
I. Nợ ngắn hạn	310		1.025.257.659.751	1.447.087.203.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	260.625.921.356	249.997.348.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.480.897.424	16.362.679.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	15.312.370.538	6.491.654.516
4. Phải trả cho người lao động	314	18	14.721.763.196	45.274.524.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.710.423.046	3.084.961.263
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.669.640.091	3.248.371.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	180.542.802.020	78.453.669.559
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	494.803.870.879	1.035.888.392.829
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.389.971.201	8.285.601.849
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		933.158.302.667	940.656.758.873
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		47.721.584.250	33.153.351.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	29.426.000.000	24.726.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	856.010.718.417	882.777.407.873
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	- 2

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.340.096.152.694	1.457.882.539.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.340.096.152.694	1.457.882.539.710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		375.429.581.476	337.923.966.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.589.385.217	340.881.387.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		105.344.758.033	340.881.387.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.244.627.184	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	22	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.298.512.115.112	3.845.626.501.946

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Lê Thị Tú Anh

Trương Thị Ngọc Phượng

Phạm Xuân Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	288.306.907.534	962.243.075.163	784.402.691.246	1.619.879.416.425
2 - Các khoản giảm trừ	02		1.371.459.064	2.478.655.724	3.153.418.310	6.519.177.495
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	286.935.448.470	959.764.419.439	781.249.272.936	1.613.360.238.930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	281.585.783.664	901.983.348.350	741.389.396.430	1.514.319.296.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.349.664.806	57.781.071.089	39.859.876.506	99.040.942.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	61.196.006.761	105.457.411.602	133.032.198.032	196.072.079.519
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.721.422.578	30.823.489.160	39.362.383.049	56.842.033.882
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.576.477.124</i>	<i>25.734.104.985</i>	<i>29.966.028.327</i>	<i>43.211.170.934</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.574.843.010	27.103.840.983	12.698.921.715	52.676.002.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.216.570.538	36.908.742.811	40.543.291.885	76.384.689.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		39.032.835.441	68.402.409.737	80.287.477.889	109.210.296.958
11. Thu nhập khác	31	VI.8	34.329	425.828.662	275.561.913	2.472.603.682
12. Chi phí khác	32	VI.9	105.079.269	3.902.602.924	105.079.284	5.889.222.461
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(105.044.940)	(3.476.774.262)	170.482.629	(3.416.618.779)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		38.927.790.501	64.925.635.475	80.457.960.518	105.793.678.179
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	527.335.372
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		38.927.790.501	64.398.300.103	80.457.960.518	105.266.342.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2/2020	Q2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		435.012.302.310	767.124.599.453	995.082.012.108	1.405.175.441.703
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(217.162.053.154)	(705.587.633.651)	(528.081.491.255)	(1.481.994.094.737)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.942.425.508)	(61.815.004.163)	(75.078.468.045)	(156.439.991.369)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(21.858.461.046)	(43.225.120.246)	(41.337.460.374)	(63.967.786.586)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.239.319.458	1.491.539.265	70.302.427.706	7.295.755.319
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.989.083.954)	(32.186.373.311)	(35.989.330.849)	(62.002.236.852)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		175.299.598.106	(74.197.992.653)	384.897.689.291	(351.932.912.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.733.447.614)	(21.085.754.600)	(11.253.865.251)	(43.220.129.067)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	281.090.909	285.897.735	281.090.909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000	108.000.000	72.000.000	216.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	(19.522.531.446)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	29.848.555.912	-	29.848.555.912
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251.001.232.958	181.220.351.907	257.005.432.958	187.232.951.907
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		248.303.785.344	190.372.244.128	226.586.933.996	174.358.469.661
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		208.950.561.585	686.225.772.703	541.586.130.905	1.507.965.257.560
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(574.569.741.802)	(652.754.442.006)	(1.118.694.092.137)	(1.137.953.020.764)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.000.000.000)	(133.139.162.450)	(65.000.000.000)	(183.139.759.810)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(430.619.180.217)	(99.667.831.753)	(642.107.961.232)	186.872.476.986
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.015.796.767)	16.506.419.722	(30.623.337.945)	9.298.034.125
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24.902.504.509	25.778.397.163	48.510.045.687	32.986.782.760
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(82.159.145)	-	(82.159.145)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17.886.707.742	42.202.657.740	17.886.707.742	42.202.657.740

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM XUÂN TRINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	654.897.002	2.963.612.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.021.516.671	45.246.433.324
Tiền đang chuyển	110.294.069	
Các khoản tương đương tiền	100.000.000	300.000.000
Cộng	17.886.707.742	48.510.045.687

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	220.050.000.000	-	200.527.468.554	-
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	200.527.468.554	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	349.675.919.796	(18.409.569.040)	349.675.919.796	(12.083.423.794)
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(18.093.250.605)	70.968.627.165	(12.083.423.794,00)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(316.318.435)	6.800.516.237	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-	25.297.321.208	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125.247.365.199	(16.198.122.522)	125.247.365.199	(16.198.122.522)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319,00)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882,00)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.071.125.671)	11.282.879.453	(7.071.125.671,00)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(1.619.738.599)	2.984.184.383	(1.619.738.599,00)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	12.018.427.562	-	12.018.427.562	-
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	-
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(317.799.051)	7.299.200.000	(317.799.051,00)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	694.973.284.995	(34.607.691.562)	675.450.753.549	(28.281.546.316)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	
Số đầu năm	28.281.546.316	
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	<u>6.326.145.246</u>	
Số cuối quý	<u>34.607.691.562</u>	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	161.900.527.280	278.760.067.577
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	2.104.266.249	7.198.047.862
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú	-	47.594.048.784
Daewon Thủ Đức	-	-
Công ty TNHH Coast Phong Phú	91.219.965.843	129.822.352.439
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	15.066.518.740	15.066.518.740
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	53.509.776.448	79.079.099.752
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	186.690.250.999	269.446.998.640
Các khách hàng khác	186.690.250.999	269.446.998.640
Cộng	<u>348.590.778.279</u>	<u>548.207.066.217</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	24.055.948.123	7.009.065.483
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	2.508.914.736
ALLENBERG COTTON CO.	16.018.720.326	-
Các nhà cung cấp khác	5.528.313.061	4.500.150.747
Cộng	<u>24.055.948.123</u>	<u>7.009.065.483</u>
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn		
5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	70.000.000.000	70.000.000.000
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	61.600.000.000	61.600.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Cộng	<u>131.600.000.000</u>	<u>131.600.000.000</u>
5b. Phải thu về cho vay dài hạn		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	5.220.000.000	5.292.000.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cán bộ công nhân viên	420.000.000	492.000.000
Cộng	<u>5.220.000.000</u>	<u>5.292.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	197.829.469.155	-	320.547.931.897	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang – Tiền lãi vay	582.839.218	-	-	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt - Tiền cổ tức	634.650.000	-	-	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú – Tiền cổ tức	16.200.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú - Tiền lãi vay	1.818.023.023	-	902.162.038	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	133.261.814.453	-	278.000.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	45.332.142.461	-	41.645.769.859	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	290.520.104.947	(3.242.551.090)	343.866.850.916	(3.242.551.090)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	98.402.161.112	-	98.402.161.112	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi vay	39.006.640.462	-	36.164.407.128	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền chậm thanh toán	6.317.738.204	-	116.182.648	-
Phải thu tiền hợp tác Đồng Mai	135.000.000.000	-	185.000.000.000	-
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	-	-	10.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.793.565.169	(3.242.551.090)	14.184.100.028	(3.242.551.090)
Cộng	488.349.574.102	(3.242.551.090)	664.414.782.813	(3.242.551.090)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
- Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
Ký quỹ dài hạn	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Cộng	62.532.895.759	-	62.532.895.759	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	15.066.522.740	8.209.601.954	11.746.506.822	6.883.216.880
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	15.066.522.740	8.209.601.954	11.746.506.822	6.883.216.880
Các tổ chức và cá nhân khác	7.794.703.492	406.507.563	7.655.209.526	544.729.731
Cộng	22.861.226.232	8.616.109.517	19.401.716.348	7.427.946.611

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	11.973.769.737
Hoàn nhập dự phòng	2.271.346.978
Số cuối năm	14.245.116.715

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.624.285.587	(5.857.676.493)	131.583.683.907	(2.247.728.953)
Công cụ, dụng cụ	88.652.640	-	110.474.467	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	291.512.333.054	(4.801.598.388)	341.085.871.021	(8.229.414.350)
Thành phẩm	156.380.282.065	(15.718.632.224)	159.524.300.034	(20.089.050.531)
Hàng hóa	354.972.850	-	4.593.706.160	-
Hàng gửi đi bán	864.489.936	-	1.663.336.753	-
Cộng	520.825.016.132	(26.377.907.105)	638.561.372.342	(30.566.193.834)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	30.566.193.834
Trích lập dự phòng	(4.188.286.729)
Số cuối quý	26.377.907.105

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo	150.088.484	375.221.211
Chi phí sửa chữa	582.630.213	325.625.001
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	841.305.710	383.190.004
Chi phí khác	122.933.645	265.235.479
Cộng	1.696.958.052	1.349.271.695

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	10.530.612.240	11.265.306.120
Chi phí sửa chữa	7.140.579.410	9.176.144.390
Công cụ, dụng cụ	11.554.820.579	6.291.868.255
Chi phí thuê	887.500.000	1.100.500.000
Chi phí khác	1.600.454.194	2.399.123.654
Cộng	31.713.966.423	30.232.942.419

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	495.485.619.875	1.276.596.109.040	21.876.672.190	10.225.031.453	1.804.183.432.558
Mua trong năm		501.496.080	-	-	501.496.080
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19.130.971.992	-	-	19.130.971.992
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.974.649.423)	(938.761.319)	(116.728.000)	(3.030.138.742)
Góp vốn Gia Dụng		-	-	-	-
Số cuối kỳ	495.485.619.875	1.294.253.927.689	20.937.910.871	10.108.303.453	1.820.785.761.888
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	131.438.433.942	593.704.671.659	14.760.490.778	3.509.134.377	743.412.730.756
Khấu hao trong năm	8.644.326.657	50.650.636.668	655.879.578	365.779.568	60.316.622.471
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.928.981.173)	(938.761.319)	(116.728.000)	(2.984.470.492)
Góp vốn Gia Dụng		-	-	-	-
Số cuối kỳ	140.082.760.599	642.426.327.154	14.477.609.037	3.758.185.945	800.744.882.735
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	364.047.185.933	682.891.437.381	7.116.181.412	6.715.897.076	1.060.770.701.802
Số cuối kỳ	355.402.859.276	651.827.600.535	6.460.301.834	6.350.117.508	1.020.040.879.153

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.112.430.204	437.081.004	12.675.349.200
Phát sinh tăng			
Chuyển sang tài sản hữu hình			
Khấu hao trong năm		655.621.506	
Số cuối kỳ	13.112.430.204	1.092.702.510	12.019.727.694

12. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	239.061.820	344.865.453
Mua trong kỳ			
Xây dựng cơ bản			
Khấu hao trong năm	-	34.197.576	
Số cuối kỳ	583.927.273	273.259.396	310.667.877

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	14.476.010.625	2.050.768.191	12.425.242.434
Khấu hao trong năm		241.266.846	
Số cuối quý	14.476.010.625	2.292.035.037	12.183.975.588

Bất động sản đầu tư là các căn hộ thuộc chung cư Nhân Phú.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định		2.385.936.016
Xây dựng cơ bản dở dang	1.407.780.001	1.973.968.007
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	12.006.765.900
Cộng	1.407.780.001	16.366.669.923

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>139.520.768.239</i>	<i>173.272.380.741</i>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	71.035.674.872	74.306.054.746
Công ty TNHH Coats Phong Phú	37.563.918.590	52.016.834.147
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	30.921.174.777	46.949.491.848
<i>Phải trả các nhà cung cấp</i>	<i>121.105.153.117</i>	<i>76.724.967.350</i>
Các nhà cung cấp khác	121.105.153.117	76.724.967.350
Cộng	260.625.921.356	249.997.348.091

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>36.845.370</i>	<i>36.845.370</i>
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>17.444.052.054</i>	<i>16.325.834.057</i>
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
CÔNG TY TNHH XNK HÙNG VƯỢNG	1.945.600.037	
Các khách hàng khác	5.535.874.117	6.363.256.157
Cộng	17.480.897.424	16.362.679.427

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.733.260.412		176.396.649	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.026.761	-	35.273.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	381.732.595		6.293.178.187	
Thuế tài nguyên	7.420.000		22.079.680	
Tiền thuê đất	2.189.957.531			
Cộng	15.312.370.538	305.795.776	6.491.654.516	243.042.430

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.710.423.046	3.084.961.263
Chi phí hoa hồng phải trả	1.207.037.457	1.486.547.749
Chi phí lãi vay phải trả	1.017.571.895	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.485.813.694	1.598.413.514
Cộng	<u>5.710.423.046</u>	<u>3.084.961.263</u>

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	95.079.380.272	75.055.447.041
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	4.258.039.072	1.533.457.041
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	90.821.341.200	73.521.990.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	85.463.421.748	3.398.222.518
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.366.246.402	1.300.892.341
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.733.826.995	757.217.995
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.363.348.351	1.340.112.182
Cộng	<u>180.542.802.020</u>	<u>78.453.669.559</u>

20b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	29.426.000.000	24.726.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty TNHH Xây dựng Phong Đức - Nhận góp vốn dài hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	-
Cộng	<u>29.426.000.000</u>	<u>24.726.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	9.663.574.745	9.175.284.116
<i>Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	9.663.574.745	9.175.284.116
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	485.140.792.592	1.026.713.108.713
Vay ngắn hạn ngân hàng	448.136.543.906	990.806.958.766
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM</i>	104.897.104.938	287.125.353.824
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế</i>	18.595.584.708	32.483.348.144
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	75.404.123.634	171.371.204.796
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	234.145.560.453	441.901.409.369
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đông Phương</i>	15.094.170.173	18.786.873.548
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á</i>	-	39.138.769.085
Vay dài hạn đến hạn	37.004.248.686	35.906.149.947
Cộng	494.803.870.879	1.035.888.392.829

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	856.010.718.417	882.777.407.873
- Vay dài hạn ngân hàng	221.194.860.176	237.550.780.440
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh^(iv)</i>	194.346.025.376	208.701.455.200
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	16.500.000.000	17.820.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội</i>	10.348.834.800	11.029.325.240
- Vay dài hạn các tổ chức khác(x)	528.146.312.676	531.494.118.273
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	528.146.312.676	531.494.118.273
- Vay dài hạn các cá nhân ^(x)	99.388.053.245	105.751.919.319
<i>Vay dài hạn các cá nhân khác</i>	99.388.053.245	105.751.919.319
- Nợ thuê tài chính	7.281.492.320	7.980.589.841
Cộng	856.010.718.417	882.777.407.873

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	337.923.966.476	340.881.387.233	1.457.882.539.710
2. Tăng trong kỳ	-	-	37.505.615.000	80.457.960.518	117.963.575.518
Tăng từ kết quả kinh doanh			<i>37.505.615.000</i>	80.457.960.518	117.963.575.518
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	235.749.962.534	235.749.962.534
Phân phối lợi nhuận năm 2019 :	-	-	-	235.536.629.200	235.536.629.200
Trong đó :					
+ <i>Phân phối quỹ tại TCT</i>				<i>71.260.669.000</i>	<i>71.260.669.000</i>
+ <i>Chi cổ phiếu thưởng</i>					-
+ <i>Chia cổ tức năm 2019</i>				<i>164.275.960.200</i>	<i>164.275.960.200</i>
Phân phối lợi nhuận năm 2020 :	-	-	-	213.333.334	213.333.334
+ <i>Tạm phân phối quỹ tại TCT</i>					-
+ <i>Thù lao HĐQT+BKS</i>				<i>213.333.334</i>	<i>213.333.334</i>
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	375.429.581.476	185.589.385.217	1.340.096.152.694

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	358.827.897.793	1.052.049.697.586
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	418.335.666.726	538.967.574.620
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.239.126.727	28.862.144.219
Cộng	<u>784.402.691.246</u>	<u>1.619.879.416.425</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Hàng bán bị trả lại	3.153.418.310	6.519.177.495
Cộng	<u>3.153.418.310</u>	<u>6.519.177.495</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	341.745.415.175	984.508.195.389
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	397.860.925.559	513.925.259.396
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	5.971.342.425	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.188.286.729)	-
Cộng	<u>741.389.396.430</u>	<u>1.514.319.296.127</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.875.065	35.831.116
Lãi chậm thanh toán	6.201.555.556	10.990.000.000
Thu nhập do nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	-	12.486.350.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.339.996.859	170.682.052.289
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	404.634.747	1.820.831.685
Doanh thu tài chính khác	64.135.805	57.014.019
Cộng	<u>133.032.198.032</u>	<u>196.072.079.519</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Chi phí lãi vay	29.966.028.327	43.211.170.934 2.921.784.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.152.439.108	3.128.495.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá	262.612.919	602.079.763
Chi phí liên quan đến nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	113.636.364	
(Hoàn nhập) / trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	6.326.145.246	6.219.207.849
Chi phí tài chính khác	541.521.085	759.295.670
Cộng	<u>39.362.383.049</u>	<u>56.842.033.882</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Chi phí cho nhân viên	2.968.080.932	16.965.188.235
Chi phí vật liệu, bao bì	40.631.571	229.541.911
Chi phí vận chuyển	1.455.869.486	8.395.921.625
Chi phí khác	8.234.339.726	27.077.350.231
Cộng	<u>12.698.921.715</u>	<u>52.676.002.415</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Chi phí nhân viên	17.496.712.448	29.188.356.203
Chi phí nguyên vật liệu	1.031.842.341	1.743.336.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.339.126.397	1.266.852.274
Thuế, phí và lệ phí	29.766.977	2.266.246.160
Chi phí khác	18.374.496.744	42.169.898.317
Cộng	<u>40.543.291.885</u>	<u>76.384.689.067</u>

8. Thu nhập khác

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	273.407.032	102.357.656
Thu bồi thường tiền hàng	-	19.564.081
Thu nhập từ tiền vay được miễn	-	2.000.000.000
Thu nhập khác	2.154.881	350.681.945
Cộng	<u>275.561.913</u>	<u>2.472.603.682</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lỗi thanh lý tài sản cố định	45.668.250	
Nộp tiền phạt, bồi thường	-	4.266.673.836
Phạt vi phạm hành chính		18.000.000
Chi phí khác	59.411.034	1.604.548.625
Cộng	105.079.284	5.889.222.461

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Lê Thị Tú Anh
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Trình
Tổng Giám đốc